

Bản án số: 18/2025/HS-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán án - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Ban và Ông Nguyễn Đình Diệt;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Mừng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 13/2025/TLST-HS ngày 08/9/2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-HS ngày 15/9/2025 đối với:

Bị cáo **Đoàn Văn Q**, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch Việt Nam; con ông: Đoàn Văn C (đã chết) và con bà Lê Thị Th; Vợ là Phạm Thị Tr, sinh năm 1997; bị cáo có 01 con sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Chưa; bị cáo tạm giữ từ ngày 10/7/2025 đến ngày 13/7/2025 Chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Hưng Yên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại trong vụ án:**

+ Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1963; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1972; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

+ Chị Phạm Thị Tr, sinh năm 1997; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn V, phường T, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Lê Thị Th, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Nơi cư trú: T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

*** Người làm chứng:**

+ Anh Bùi Minh Tr1, sinh năm 1982; là người đại diện theo pháp luật của Công ty A; (vắng mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 5, phường T, tỉnh Hưng Yên.

+ Chị Vũ Thị Thu H, sinh năm 1990; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường M, tỉnh Hưng Yên.

+ Anh Vũ Quang Đ, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1967; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Vũ Thị Nh, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2024, do làm ăn thua lỗ, Đoàn Văn Q, sinh năm 1994, hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Khi biết ông Đoàn Văn M, sinh năm 1963 ở cùng thôn có tiền cho vay nên Q đến nhà ông M hỏi vay tiền nhưng ông M không đồng ý vì Q không có tài sản để thế chấp. Q nói với ông M “Cháu có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp, chú cho cháu vay 120.000.000 đồng được không?” thì ông M bảo Q đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông M kiểm tra. Lúc này, Q nói với ông M hiện tại Q không mang theo và hẹn hôm khác sẽ quay lại thì ông M đồng ý. Sau đó, Q sử dụng điện thoại di động của mình truy cập vào mạng xã hội Facebook tìm kiếm và đặt mua của một người không rõ tên, tuổi, địa chỉ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả, thông tin người sử dụng đất mang tên của Q với giá 300.000 đồng. Đến khoảng đầu tháng 2/2024, Q nhận được 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả, ký hiệu số DA 728293, mang tên Đoàn Văn Q mà Q đã đặt mua trước đó qua dịch vụ chuyển phải rất nhanh. Q mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên đến đưa cho ông M và nói đó là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật đối với mảnh đất của Q đang ở. Ông M cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q đưa và bảo để lại vài ngày để ông M kiểm tra thì mới cho vay tiền thì Q đồng ý. Khoảng 10 ngày sau, Q một mình đến nhà ông M hỏi vay tiền thì ông M yêu cầu Q viết giấy vay tiền thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông M trước đó và yêu cầu phải có bà Lê Thị Th, sinh năm 1966 (là mẹ đẻ của Q) và chị Phạm Thị Tr, sinh năm 1997 (là vợ của Q) đến ký bảo lãnh nên Q viết giấy vay số tiền 120.000.000 đồng của ông M trong đó có nội dung thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho ông M trước đó. Sau đó, Q gọi bà Th và chị Tr đến ký, thì bà Th và chị Tr ký vào giấy vay tiền với vai trò người bảo lãnh. Q đưa giấy vay tiền cho ông M cầm và ông M đưa cho Q vay số tiền 120.000.000 đồng. Đến ngày 05/3/2024, Q tiếp tục đến nhà ông M hỏi vay thêm số tiền 70.000.000 đồng để đi mua lợn thì ông M yêu cầu Q viết giấy vay tiền mới với tổng số tiền là 190.000.000 đồng, trong đó có nội dung thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó đã đưa cho ông M, lãi suất vay là 15%/năm, thời hạn vay là 01 năm. Ông M hủy giấy vay tiền trước đó đi và tiếp tục yêu cầu phải bà Th, chị Tr đến ký bảo lãnh như lần trước thì Q về nhà gọi bà Th, chị Tr đến ký vào giấy vay tiền với tư cách là người bảo lãnh như lần vay tiền trước. Sau khi ký giấy vay tiền xong,

Q đưa cho ông M và nói đang vội đi bắt lợn ở tỉnh Hà Nam nên bảo ông M đưa số tiền 70.000.000 đồng Q vay cho chị Tr cầm để chị Tr mang ra ngân hàng chuyển vào tài khoản ngân hàng của Q thì ông M đồng ý. Sau khi cầm số tiền 70.000.000 đồng từ ông M, chị Tr đi ra quán tạp hóa ở xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) nhờ chuyển số tiền 70.000.000 đồng trên vào tài khoản ngân hàng số 103006636864 tại Ngân hàng Vietinbank của Q. Sau khi nhận được tiền ông M cho vay, Q đã tiêu xài cá nhân hết rồi bỏ trốn khỏi địa Phương, thay đổi số điện thoại, không liên lạc gì với ông M, đến hạn trả nợ Q không thực hiện việc trả nợ cho ông M. Ngày 13/11/2024, ông M đã làm đơn tố cáo hành vi của Q đến Công an xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là Công an xã T, tỉnh Hưng Yên) và giao nộp: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ký hiệu số DA 728293 mang tên chủ sử dụng đất là Đoàn Văn Q và 01 giấy nhận vay tiền đề ngày 05/3/2024.

Quá trình điều tra còn làm rõ: Đầu tháng 4/2024, Đoàn Văn Q không có công việc ổn định và biết bà Lê Thị H, sinh năm 1972, hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) mở đại lý bán thức ăn chăn nuôi tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) nên Q nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà H. Q đến nhà bà H tự giới thiệu là nhân viên tiếp thị của Công ty A (Công ty A), có địa chỉ tại: Phảitường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên (nay là phảitường T, tỉnh Hưng Yên) và mời bà H mở đại lý bán cám cho công ty của Q thì bà H yêu cầu Q giải thích một số thắc mắc liên quan đến chất lượng sản phẩm của công ty. Sau nhiều lần Q tư vấn, giới thiệu về sản phẩm thì bà H đồng ý mở đại lý bán cám cho Công ty A. Ngày 14/4/2024, Q đến nhà bà H để hướng dẫn cách mở đại lý thì gặp bà H đang đi chở cám cho khách ở ngoài đường gần nhà. Lúc này Q nói với bà H “nếu chị bận thì em về rồi điện cho chị sau” thì bà H đồng ý và tiếp tục đi chở cám cho khách. Đến sáng ngày 15/4/2024, Q gọi điện cho bà H nói “vì chị bận và em cũng bận nên em sẽ mở đại lý online cho chị”. Sau đó, Q lập một nhóm zalo và mời bà H tham gia vào nhóm gồm Q, bà H và một nick zalo tên “A” do Q sử dụng. Q nói với bà H nick zalo tên “A” là kế toán của Công ty A thì bà H tin là thật. Q hướng dẫn và yêu cầu bà H làm một số thủ tục để mở mã đại lý thì bà H đồng ý và làm theo. Một lúc sau, Q sử dụng nick zalo “A” kết bạn với nick zalo của bà H đồng thời gửi một số hình ảnh sản phẩm cám của Công ty A cho bà H. Q tiếp tục sử dụng nick zalo “A” gửi cho bà H số tài khoản số 101002450758 nói đây là tài khoản của Công ty A và yêu cầu bà H chuyển tiền mua cám vào tài khoản trên thì bà H đồng ý. Q sử dụng nick zalo “A” gửi cho bà H hình ảnh hóa đơn mua hàng số lượng 193 bao cám với giá 52.828.000 đồng vào bảo bà H chuyển tiền mua cám vào số tài khoản 101002450758 thì bà H sử dụng điện thoại di động của mình đăng nhập vào ứng dụng Ngân hàng MBBank chuyển số tiền 52.828.000 đồng vào tài khoản 101002450758 như yêu cầu của Q thì thấy hiện tên chủ tài khoản là Phạm Thị Tr nên gọi điện hỏi Q “Sao tài khoản không phải tên công ty mà lại là tên là Phạm Thị Tr” thì Q nói “Đó là tài khoản của kế toán công ty, chị cứ chuyển tiền vào đây là bốc cám được”. Bà H tin tưởng và chuyển số tiền 52.828.000 đồng như yêu cầu của Q. Q gọi điện cho chị Tr nói số tiền 52.828.000 đồng vừa chuyển vào tài khoản ngân hàng của chị Tr là tiền khách nhờ đặt mua cám và bảo chị Tr chuyển số tiền trên vào tài khoản ngân hàng số 103006636864 của Q thì chị Tr đồng ý. Lúc này,

Q nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền lớn hơn nên Q liên hệ với Công ty A đặt mua 193 bao cám như hóa đơn đã gửi cho bà H trước đó để tạo sự tin tưởng cho bà H. Sau khi đặt mua được cám, Q gọi điện cho bà H nói “chị có lái xe thì bảo chiều lên lấy cám, nếu không có thì em cho chị số của anh Đ là người vẫn lái xe chở cám cho em, anh ấy biết chỗ giao cám” thì bà H đồng ý và bảo Q “thế thì gửi cho chị số của Đ đi”. Q nhắn tin số điện thoại của anh Vũ Quang Đ, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã M Hoàng, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Đ, tỉnh Hưng Yên) cho bà H thì bà H gọi điện bảo anh Đ lên Công ty A lấy cám thì anh Đ đồng ý. Đến chiều cùng ngày, anh Đ điều khiển xe ô tô đến Công ty A lấy 193 bao cám cho bà H. Một lúc sau, Q gọi điện cho bà H nói “chị ơi hôm nay công ty có khuyến mại 10.000 đồng/bao và chỉ có một ngày duy nhất trong tháng mà 2-3 hôm nữa chị lại bốc cám rồi chị có tiền chị chuyển vào công ty để lấy khuyến mại” thì bà H đồng ý. Q bảo bà H chuyển tiền mua cám vào tài khoản như trước đó thì bà H sử dụng tài khoản ngân hàng số 7268226868 của bà H chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 101002450758 như yêu cầu của Q, đồng thời gửi hình ảnh chuyển tiền cho nick zalo “A” thì Q sử dụng nick zalo “A” nhắn tin lại cho bà H “chị lấy hàng tiếp à hay đặt khuyến mại hôm nay đây ạ để em làm công nợ” thì bà H trả lời “chị đặt hàng khuyến mại mai bốc”. Q tiếp tục sử dụng nick zalo “A” trả lời “vâng ạ, em nhận được 100.000.000 đồng rồi, bốc hết 100.000.000 đồng khuyến mại rồi ạ”. Sau đó, Q gọi điện cho bà H nói “Chị ơi em bảo kế toán hỗ trợ chị đến 23 giờ, nếu chị có tiền thì cứ chuyển” thì bà H trả lời “nếu mượn được thêm tiền thì chị chuyển”. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, bà H tiếp tục chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng số 101002450758 và gửi hình ảnh chuyển tiền cho nick zalo “A” thì Q sử dụng nick zalo “A” trả lời “chị lại gửi khuyến mại ạ, em nhận đủ 150.000.000 đồng rồi chị nhé”. Sau đó, Q tiếp tục gọi điện cho chị Tr nói số tiền 150.000.000 đồng vừa chuyển vào tài khoản ngân hàng của chị Tr là tiền khách nhờ đặt mua cám và bảo chị Tr chuyển số tiền trên vào tài khoản ngân hàng của Q. Lúc này, chị Tr xin Q số tiền 1.050.000 đồng để chi tiêu sinh hoạt gia đình thì Q đồng ý nên đã chuyển trả Q số tiền 148.950.000 đồng. Q đã chiếm đoạt số tiền trên mà không đặt mua cám cho bà H.

Đến khoảng 09 giờ ngày 17/4/2024, bà H nhắn tin cho nick zalo “A” với nội dung “Cho chị H đặt đơn hàng nhé. 811 = 20 bao, 815 = 180 bao”. Một lúc sau, Q sử dụng nick zalo “A” gửi cho bà H hình ảnh hóa đơn mua cám gồm 200 bao với giá 57.360.000 đồng. Sau đó bà H gọi điện bảo anh Đ đến Công ty A lấy cám cho bà H thì anh Đ đồng ý. Đến chiều cùng ngày, anh Đ điều khiển xe ô tô đến Công ty A để lấy cám nhưng không được nên gọi điện cho bà H nói “chị chuyển tiền vào công ty chưa” thì bà H trả lời “chị chuyển 150.000.000 đồng rồi em cứ vào bốc đi”. Anh Đ vào Phòng bán hàng của Công ty A nhưng được thông báo bà H không có tiền đặt mua cám trong tài khoản công ty. Anh Đ gửi cho bà H số điện thoại của Phòng bán hàng Công ty A. Bà H liên lạc hỏi thì được một nhân viên của công ty nói công ty chưa nhận được tiền đặt mua cám của bà H. Bà H gửi hình ảnh chuyển tiền mua cám cho nhân viên Công ty A thì người này trả lời đây không phải là số tài khoản ngân hàng của Công ty A. Sau đó, bà H gọi điện, nhắn tin cho Q và nick zalo “A” đề hỏi nhưng không có ai trả lời, đồng thời nick zalo “A” đã khóa tài khoản. Khoảng 2-3 ngày sau, bà H biết tài khoản ngân hàng Q yêu cầu bà chuyển tiền là của chị Tr (vợ Q) nên đến nhà tìm Q nhưng không gặp được vợ chồng Q mà

chỉ gặp bà Th là mẹ của Q. Bà H kể lại sự việc cho bà Th nghe thì bà Th nói sẽ nói chuyện và bảo Q trả tiền cho bà H thì bà H đồng ý rồi đi về. Khoảng 1-2 giờ sau, Q gọi điện cho bà H nói “chị cho em xin để em dồn tiền trả chị” thì chị H đồng ý. Một thời gian sau bà H không thấy Q trả tiền nên tiếp tục nhắn tin, gọi điện yêu cầu Q trả tiền nhưng vẫn không được thì bà H nói “nếu không trả thì chị sẽ làm đơn tố cáo gửi Công an”. Đến ngày 07/5/2024, Q sử dụng tài khoản ngân hàng số 103006636864 của Q chuyển trả bà H số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 20/5/2024, Q tiếp tục sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển trả bà H số tiền 50.000.000 đồng. Đến Ngày 22/5/2024, Q tiếp tục sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển trả bà H số tiền 30.000.000 đồng. Đến chiều ngày 28/6/2024, sau nhiều lần bà H đòi tiền nên Q đến nhà bà H nói chuyện, hẹn đến ngày 29/6/2024 sẽ trả bà H nốt số tiền 50.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho bà H số tiền 10.000.000 đồng thì bà H đồng ý. Bà H nói với Q, nếu ngày mai trả luôn thì gia đình bà chỉ lấy 5.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại. Sau đó, Q viết Giấy nhận nợ với vợ chồng bà H với nội dung Q nợ vợ chồng bà H số tiền 55.000.000 đồng và hẹn ngày 29/6/2024 sẽ trả. Tuy nhiên đến ngày 17/7/2024 Q mới sử dụng tài khoản ngân hàng của mình chuyển trả bà H thêm số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà H đã nhiều lần đòi nhưng Q không trả, đồng thời bỏ trốn khỏi địa Phương, cắt đứt liên lạc với bà H. Sau đó, bà H đã làm đơn tố cáo gửi Công an xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là Công an xã T, tỉnh Hưng Yên) và giao nộp 01 giấy vay tiền của Q.

Kết quả xác M tại Công ty A thể hiện: Đoàn Văn Q không phải là nhân viên của công ty nên không có vị trí, chức năng hay nhiệm vụ nào ở công ty. Tài khoản ngân hàng số 101002450758 không phải là tài khoản của Công ty A.

Tại Bản kết luận giám định số 420/KL-KTHS ngày 23/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 728293 mang tên Đoàn Văn Q, sinh năm 1994, CCCD số: 033094004219, địa chỉ thường trú: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất số 575, tờ bản đồ số 16 là giả.

Tại bản kết luận giám định số 451/KL-KTHS ngày 26/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Đoàn Văn Q dưới mục “Người vay” trên mẫu cần giám định A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Đoàn Văn Q trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị Tr dưới mục “Người vay” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thị Tr trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra.

Quá trình bắt giữ Đoàn Văn Q, Công an xã Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đã thu giữ, quản lý 01 Căn cước công dân số 033094004219 mang tên Đoàn Văn Q.

Đối với vai trò của bà Lê Thị Th và chị Phạm Thị Tr: Kết quả điều tra đến nay xác định bà Th, chị Tr không vay tiền ông Đoàn Văn M và ký vào Giấy vay tiền của Đoàn Văn Q với vai trò là người bảo lãnh nhưng trước khi ký đều không đọc nội dung, không biết thỏa thuận vay tiền giữa Q với ông M như thế nào, Không biết việc Q thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên Q làm tin để vay số tiền 190.000.000 đồng của ông M và cũng không biết Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đó là giả. Ngoài ra, khi Q nhờ tài khoản ngân hàng chị Tr để nhận và chuyển tiền của ông M, bà H thì chị Tr cũng không biết, không bàn bạc, thống nhất gì với Q về thủ đoạn Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bản thân chị Tr đã xin Q số tiền 1.050.000 đồng khi nhận và chuyển tiền mua cảm thì Q đồng ý. Tuy nhiên chị Tr không biết nguồn gốc số tiền đó là do Q phạm tội mà có. Do đó không có căn cứ để xử lý hình sự đối với bà Th và chị Tr.

Đối với đối tượng bán Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho Q thông qua quá trình điều tra Q khai nhận không biết tên, tuổi, địa chỉ của người này như thế nào. Do vậy không đủ thông tin để xác M làm rõ và xem xét xử lý.

Tại cơ quan điều tra bị cáo Đoàn Văn Q đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi vi phạm của mình.

Cáo trạng số 142/CT-VKSKV1 ngày 08/9/2025 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Bị hại ông Đoàn Văn M đề nghị HĐXX: Về trách nhiệm hình sự, xét xử bị cáo Q nghiêm M; về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo Q phải trả ông số tiền đã chiếm đoạt là 170.000.000 đồng. Ngoài ra, ông tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự.

Bị hại bà Lê Thị H đề nghị HĐXX: Về trách nhiệm hình sự, xét xử bị cáo Q nghiêm M; về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo Q phải trả bà số tiền đã chiếm đoạt là 40.000.000 đồng. Ngoài ra, bà tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên trình bày luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Đoàn Văn Q về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Đề nghị áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật hình sự đối với tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Xử phạt bị cáo Q từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; xử phạt bị cáo Q từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 11 năm đến 12 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/7/2025. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 357, 468, 584, 585 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Q phải trả cho ông Đoàn Văn M số tiền 170.000.000 đồng, trả bà Lê Thị H số tiền 40.000.000 đồng. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại bị cáo Q 01 căn cước công dân mang tên Đoàn Văn Q, lưu trữ hồ sơ 02 giấy vay tiền và 01 giấy chứng nhận QSD đất mang tên Đoàn Văn Q. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị Quyết

số 326 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo nhất trí với nội dung đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên; không có ý kiến tranh luận gì.

Bị hại ông Đoàn Văn M và bà Lê Thị H nhất trí không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo cải tạo và trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, Quyết định tố tụng: Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hưng Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy, các hành vi, Quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp khách quan với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng, kết luận giám định và tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

2.1. Về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

Trong khoảng thời gian từ giữa tháng 02/2024 đến ngày 15/4/2024, bị cáo Q đã dùng thủ đoạn gian dối để tạo lòng tin nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng giữa tháng 02/2024, Q biết ông Đoàn Văn M người cùng thôn với Q có tiền cho vay nên đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức đặt vấn đề vay tiền của ông M. Để tạo niềm tin, Q cầm cố 01 giấy CNQSD đất mà Q đã đặt mua trên mạng xã hội Facebook cho ông M nhưng thực tế Q không có thửa đất nào, ông M tin tưởng giấy chứng nhận QSD đất Q cầm cố là thật nên đã đồng ý cho Q vay 02 lần, với tổng số tiền là 190.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của ông M, Q đã tiêu xài cá nhân hết rồi bỏ trốn khỏi địa Phương, không liên lạc gì với ông M, đến hẹn Q không có ý định trả tiền vay cho ông M. Tổng số tiền Q chiếm đoạt của ông M là 190.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Đầu tháng 4/2024, Q biết bà Lê Thị H mở đại lý bán thức ăn chăn nuôi tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) nên Q đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà H. Q tự giới thiệu là nhân viên tiếp thị của Công ty A và mời bà H mở đại lý bán cám cho công ty mặc dù Q không phải là nhân viên hay cộng tác viên làm việc cho công ty A. Q lập một nhóm zalo gồm Q, bà H và một nick zalo tên “A” do Q sử dụng. Q nói với bà H nick zalo tên

“A” là kế toán của Công ty A thì bà H tin là thật nên đã đồng ý mở đại lý, Q còn đưa ra thông tin về chương trình khuyến mại chỉ có một ngày duy nhất trong tháng nhưng thực tế công ty không có chương trình khuyến mại nào như vậy. Bà H tin tưởng đã chuyển khoản cho Q 02 lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của bà H, Q đã tiêu xài cá nhân hết, bà H không nhận được số lượng cảm như đã đặt của Q, còn Q thì bỏ trốn khỏi địa Phương, cắt đứt liên lạc với bà H. Tổng số tiền Q chiếm đoạt của bà H là 150.000.000 đồng.

Như vậy, bằng những thủ đoạn gian dối nêu trên, Q đã chiếm đoạt tài sản của ông Đoàn Văn M và bà Lê Thị H với tổng số tiền 340.000.000 đồng. Do đó, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Q nêu trên đã phạm tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên là đúng quy định pháp luật.

2.2. Về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*":

Khoảng giữa tháng 02/2024, Q đặt vấn đề vay tiền của ông Đoàn Văn M người cùng thôn nhưng ông M yêu cầu Q phải có tài sản mới đồng ý cho vay, Q đã dùng mạng xã hội Facebook đặt mua được 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 300.000 đồng và cầm cố cho ông M để vay tiền. Tại Bản kết luận giám định số 420/KL-KTHS ngày 23/12/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 728293 mang tên Đoàn Văn Q, sinh năm 1994, CCCD số: 033094004219, địa chỉ thường trú: Thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Thửa đất số 575, tờ bản đồ số 16 là giả. Việc bị cáo Q sử dụng giấy chứng nhận QSD đất giả cầm cố cho ông M, đã chiếm đoạt trái pháp luật tài sản của ông M với tổng số tiền 190.000.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Q nêu trên đã phạm tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên là đúng quy định pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; xâm phạm trật tự quản lý hành chính Nhà nước thuộc lĩnh vực giấy tờ, tài liệu, con dấu, gây mất trật tự trị an tại địa Phương. Bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, cần xét xử và áp dụng hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đảm bảo tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và đấu tranh Phòng ngừa tội phạm nói chung.

[3] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo.

Về nhân thân: Trước khi phạm tội, bị cáo là người có nhân thân tốt, không vi phạm pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Đoàn Văn Q thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông M và bà H. Mỗi hành vi đều đủ yếu tố cấu thành tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" nên bị cáo Q phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

“*phạm tội từ 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay; bị cáo Q thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có công việc ổn định, không có thu nhập và không có tài sản riêng nên HĐXX Q định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với số tiền 150.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của bà Lê Thị H, bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả, trả lại cho bà H được số tiền 110.000.000 đồng, số tiền còn lại 40.000.000 đồng, bà H yêu cầu bị cáo Q phải trả lại cho bà H, ngoài ra, bà H tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự. Xét yêu cầu của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu của bà H, buộc bị cáo Q phải trả lại cho bà H số tiền là 40.000.000 đồng. Bà H tự nguyện không yêu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự ngoài số tiền 40.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện của bà H nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải Q.

- Đối với số tiền 190.000.000 đồng bị cáo chiếm đoạt của ông Đoàn Văn M, chị Phạm Thị Tr là vợ bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả thay cho bị cáo được số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền còn lại 170.000.000 đồng, ông M yêu cầu bị cáo Q phải trả lại cho ông M, ông M tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự. Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông M và bị cáo Q, mặc dù hợp đồng được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng bị cáo đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để làm tài sản bảo đảm, nhằm tạo lòng tin mục đích để chiếm đoạt tài sản của ông M. Hành vi này của bị cáo Q vi phạm điều cấm theo quy định tại Điều 117, 122 Bộ luật Dân sự 2015, vì vậy hợp đồng vay tài sản trên bị vô hiệu. Mặt khác, đây là tài sản hợp pháp của ông M, bằng hình thức ký hợp đồng vay tài sản để bị cáo Q chiếm đoạt tài sản của ông M nên yêu cầu của ông M là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên buộc bị cáo Q phải trả lại toàn bộ số tiền 170.000.000 đồng cho ông M. Ông M tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự ngoài số tiền 170.000.000 đồng nêu trên, xét đây là sự tự nguyện của ông M nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải Q.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng chị Tr tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho ông M thay cho bị cáo Q. Xét thấy chị Tr tự nguyện không yêu cầu bị cáo Q trả lại chị Tr số tiền 20.000.000 đồng nêu trên và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải Q nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải Q.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không chịu thi hành, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra Quyết định thi hành mà người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Các biện pháp tư pháp:

Về xử lý vật chứng:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đoàn Văn Q do ông Đoàn Văn M giao nộp tại giai đoạn điều tra là giấy tờ giả không được phép lưu hành và 01 giấy vay tiền đề ngày 05/3/2024 do ông M giao nộp là tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên cần lưu kèm hồ sơ vụ án.

- 01 giấy nhận nợ do bà Lê Thị H giao nộp tại giai đoạn điều tra là tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên cần lưu kèm hồ sơ vụ án.

- 01 Căn cước công dân số 033094004219, mang tên Đoàn Văn Q, cấp ngày 15/4/2021, cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo. Đây là giấy tờ tùy thân, không phải là vật chứng trong vụ án nên cần trả lại cho bị cáo Q quản lý.

[7] Đối với việc bà Lê Thị Th và chị Phạm Thị Tr ký vào giấy vay tiền giữa ông M và bị cáo Q, chỉ ký với vai trò là người bảo lãnh cho Q, không trực tiếp vay tiền của ông M, cả hai không đọc nội dung và không biết thỏa thuận vay tiền giữa bị cáo và ông M, cũng như không biết bị cáo Q dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp. Ngoài ra, việc bị cáo nhờ chị Tr dùng tài khoản cá nhân để nhận, chuyển tiền từ ông M và bà H là do bị cáo tự thực hiện, chị Tr không có sự bàn bạc hay thống nhất với bị cáo về thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông M và của bà H. Chị Tr có xin bị cáo 1.050.000 đồng khi chuyển tiền mua cám, nhưng không biết đây là tiền do Q phạm tội mà có. Do đó, không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà Th và chị Tr.

Đối với đối tượng bán Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bị cáo, bị cáo không biết tên, tuổi, địa chỉ của người này. Cơ quan điều tra không thể xác M làm rõ nên không có căn cứ xem xét, xử lý.

[7] Về án phí: Bị cáo Đoàn Văn Q bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; điểm d khoản 2 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự. Điểm a khoản 3 Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 117, 122, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đối với bị cáo Đoàn Văn Q.

Tuyên bố: Bị cáo Đoàn Văn Q phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Xử phạt: Bị cáo Đoàn Văn Q 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và xử phạt 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Q phải chấp hành hình phạt chung là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 10/7/2025.

Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Đoàn Văn Q phải trả lại ông Đoàn Văn M, địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Đoàn Văn Q phải trả lại bà Lê Thị H, địa chỉ: Thôn Thụy Lô, xã T, tỉnh Hưng Yên số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không chịu thi hành, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án hợp pháp, cơ quan thi hành án ra Quyết định thi hành mà người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về biện pháp tư pháp:

- Lưu kèm hồ sơ vụ án 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ký hiệu số DA 728293, mang tên Đoàn Văn Q là giấy tờ giả do ông Đoàn Văn M giao nộp.

- Lưu kèm hồ sơ vụ án 01 giấy vay tiền, đề ngày 05/3/2024 do ông Đoàn Văn M giao nộp và 01 giấy nhận nợ do bà Lê Thị H giao nộp.

- Trả lại bị cáo Đoàn Văn Q 01 Căn cước công dân số 033094004219, mang tên Đoàn Văn Q, do Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/4/2021.

Về án phí: Bị cáo Đoàn Văn Q phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 10.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Hưng Yên;
- Đội 3 Phòng nghiệp vụ Công an tỉnh Hưng Yên;
- Cơ quan Thi hành án Hình sự & Dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁIÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Bùi Mạnh Quyền